

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



# QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	17
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	21
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	24
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	26

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán  
Chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

70/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
("UBCKNN") cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013

**Giấy Chứng nhận Đăng ký lập  
Quỹ đại chúng**

09/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014

**Ban Đại diện Quỹ**

Ông Đinh Bá Thành  
Ông Lê Văn Bé  
Ông Đặng Thế Đức

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Điều hành Công ty  
Quản lý Quỹ**

Ông Nguyễn Quốc Dũng

Tổng Giám đốc

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered  
(Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng,  
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

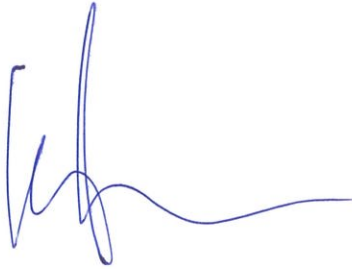
Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 17 đến trang 65. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



---

Đinh Bá Thành  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

# QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (“QUỸ”)

#### 1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) hướng đến việc gia tăng một cách ổn định và bền vững về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đã tăng 15,44% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là “phân bổ tài sản hợp lý” và “chọn lựa Tài sản Mục tiêu”. Quỹ sẽ áp dụng chiến lược phân bổ và cơ cấu tài sản một cách năng động để ứng phó với tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến của thị trường nhằm bảo toàn vốn và tận dụng tăng trưởng giá trị quỹ khi có cơ hội. Cụ thể, việc phân bổ tài sản của Quỹ được thực hiện như sau:

- Cổ phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%;
- Trái phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%; và
- Tiền và công cụ tiền tệ được phép đầu tư: từ 0 – 49%

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ hoạt động dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở và thời gian hoạt động không xác định.

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 09/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

• Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành:	7.044.634,61	Chứng chỉ quỹ
• Tổng giá trị chứng chỉ quỹ theo mệnh giá:	70.446.346.100	VND
• Tổng giá trị tài sản ròng:	294.808.026.769	VND

#### 1.7 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

##### 1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ, chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ không có bất kỳ cam kết nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương tự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi tương ứng.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác và Quỹ đã lập các quỹ dự phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

##### 1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

##### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31.12.2025 (%)	31.12.2024 (%)	31.12.2023 (%)
1. Tiền và tương đương tiền	17,56	11,78	20,05
2. Các khoản đầu tư	80,56	87,95	79,53
3. Các khoản phải thu	1,88	0,27	0,42
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

	Tại ngày/Năm tài chính kết thúc ngày		
	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2023
1. NAV của Quỹ (VND)	294.808.026.769	255.370.668.852	214.153.165.105
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	7.044.634,61	6.866.508,16	6.786.354,47
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	41.849	37.191	31.556
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	43.471	37.382	32.074
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	33.416	31.571	27.497
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ so với cùng kỳ năm trước (%)	12,52	17,86	16,28
10. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,29	2,30	2,42
11. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	104,21	72,56	70,41

**2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ**

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	12,52	12,52
3 năm	54,20	15,52
5 năm	78,65	12,30
Từ khi thành lập	318,49	12,92

**2.4 Tăng trưởng hàng năm**

Thời kỳ	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	12,52	17,86	16,28

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO**

**Tăng trưởng kinh tế toàn cầu**

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo năm 2025, tăng trưởng toàn cầu duy trì quanh 3,3%, với Mỹ khoảng 2,1% và Trung Quốc gần 5,0%, trong khi lạm phát thế giới giảm dần về 4,1% nhờ chính sách tiền tệ bớt thắt chặt. Môi trường quốc tế vẫn phân hóa bởi bảo hộ thương mại và bất định chính sách, song PMI sản xuất và dịch vụ toàn cầu cải thiện dần trong nửa cuối năm 2025. Các kênh dòng vốn có dấu hiệu quay lại các thị trường mới nổi khi kỳ vọng cắt giảm lãi suất ở các nền kinh tế lớn gia tăng. Điều này tạo nền cho thương mại và FDI phục hồi trong khu vực châu Á.

**Lạm phát**

Lạm phát toàn cầu tiếp tục xu hướng giảm trong năm 2025. Theo IMF, lạm phát trung bình toàn cầu khoảng 4,1% trong năm 2025. Tại Mỹ, lạm phát tiếp tục xu hướng giảm, xuống 2,7% tháng 12 năm 2025 so với mức 2,9% tháng 12 năm 2024. Khu vực châu Âu ghi nhận mức lạm phát giảm xuống 2,1% trong năm 2025, so với mức 2,4% năm 2024. Lạm phát tại Trung Quốc duy trì mức thấp, khoảng 0,8% tháng 12 năm 2025 so với mức 0,2% tháng 12 năm 2024.

**Kinh tế Việt Nam**

Năm 2025, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tích cực, đạt 8,02%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,97%, ngành xây dựng tăng 9,62% và trở thành động lực tăng trưởng chính. Bên cạnh đó, ngành dịch vụ, tiêu dùng và du lịch cũng đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế với mức tăng 8,62%. Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực, khoảng 17% trong năm 2025, đóng góp phần lớn vẫn từ khối ngoại. Vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thực hiện vào Việt Nam tiếp tục tăng trưởng khoảng 9% trong năm 2025. Lạm phát được kiểm soát tốt ở mức bình quân 3,3% so với cùng kỳ trong năm 2025. Mặc dù Đồng Việt Nam giảm áp lực mất giá trong tháng 12 năm 2025, nhưng vẫn giảm khoảng 3,1% so với đầu năm.

**Cập nhật thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025**

Lãi suất trái phiếu Chính phủ Việt Nam tiếp tục xu hướng tăng trong quý 4 năm 2025. Thanh khoản trái phiếu Chính phủ trên thị trường sơ cấp và thứ cấp cải thiện so với năm 2024. Tổng khối lượng phát hành mới trái phiếu Chính phủ đạt 371 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4% so với năm 2024. Lãi suất phát hành thị trường sơ cấp trái phiếu Chính phủ tiếp tục xu hướng tăng cho phần lớn các kì hạn. Tương đồng với xu hướng thị trường sơ cấp, lãi suất và thanh khoản trên thị trường thứ cấp trái phiếu Chính phủ cũng tăng. Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng phục hồi tích cực. Giá trị phát hành mới trái phiếu doanh nghiệp đạt 535 nghìn tỷ đồng, tăng 23% so với năm trước. Trong đó, phần lớn trái phiếu phát hành mới vẫn từ ngành ngân hàng, chiếm 67% tổng giá trị phát hành. Lãi suất phát hành thị trường sơ cấp trái phiếu doanh nghiệp có xu hướng tăng nhẹ vào cuối năm. Hoạt động kinh tế tăng trưởng tích cực trong khi lạm phát vẫn được kiểm soát. Những yếu tố này tiếp tục hỗ trợ thị trường trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.

**Cập nhật thị trường cổ phiếu năm 2025**

Năm 2025 đánh dấu một giai đoạn bùng nổ của thị trường chứng khoán Việt Nam, khi VN-Index tăng 40,9% và đóng cửa tại 1.784,5 điểm - mức cao nhất trong lịch sử và cũng là mức tăng điểm tuyệt đối lớn nhất từ trước tới nay, với hơn 517 điểm tăng thêm trong năm - bất chấp các rủi ro về chính sách thuế quan từ Mỹ cũng như căng thẳng địa chính trị trên toàn cầu. Diễn biến tích cực này được hỗ trợ bởi nền tảng vĩ mô vững chắc và kết quả kinh doanh cải thiện trên nhiều ngành. Nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng (+8,02%), lạm phát được kiểm soát tốt, trong khi chính sách tiền tệ – tài khóa được điều hành linh hoạt và phối hợp chặt chẽ. Lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết tăng trưởng mạnh, tạo bệ phóng vững chắc cho mặt bằng định giá thị trường.

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

##### Cập nhật thị trường cổ phiếu năm 2025 (tiếp theo)

Một loạt cải cách mang tính cấu trúc từ việc ban hành các chính sách pháp lý mới, triển khai hệ thống giao dịch KRX, làn sóng IPO quy mô lớn, cho đến thông báo nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp của FTSE Russell đã góp phần nâng cao chất lượng thị trường, mở rộng cơ hội thu hút dòng vốn và cải thiện niềm tin của nhà đầu tư. Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là mức độ tập trung cao trong tăng trưởng của thị trường, khi nhóm cổ phiếu Vingroup (VIC, VHM, VRE, VPL) đóng góp tới gần 70% mức tăng của VN-Index. Điều này cho thấy đà tăng năm 2025 chưa thật sự lan tỏa mà phụ thuộc đáng kể vào một nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn.

Thanh khoản tiếp tục là điểm sáng khi giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường đạt hơn 1,11 tỷ USD mỗi phiên, tăng 40% so với năm trước. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân vẫn đóng vai trò chủ đạo, chiếm hơn 80% tổng giao dịch trong năm 2025, cho thấy sự tham gia mạnh mẽ của nhóm nhà đầu tư nội trong bối cảnh mặt bằng lãi suất thấp, tín dụng gia tăng và tâm lý thị trường tích cực.

Trái ngược với sự sôi động của nhà đầu tư trong nước, khối ngoại ghi nhận một năm bán ròng mạnh với tổng giá trị hơn 5,1 tỷ USD, tiếp nối xu hướng rút vốn từ năm 2024 do áp lực tỷ giá và xu hướng chung của toàn cầu rút khỏi các thị trường đang phát triển. Tuy nhiên, điểm sáng xuất hiện vào cuối năm khi tháng 12/2025 khối ngoại quay lại mua ròng 64,3 triệu USD, chấm dứt chuỗi bốn tháng liên tiếp bán ròng và phần nào cải thiện tâm lý thị trường.

Xét theo ngành, bức tranh thị trường cho thấy sự phân hóa rõ rệt. Bất động sản là nhóm tăng mạnh nhất năm với mức tăng 230,1%, vượt xa các nhóm khác nhờ sự cải thiện môi trường pháp lý dự án, hoạt động bán hàng hồi phục nhờ hỗ trợ tín dụng và đặc biệt là sự dẫn dắt mạnh mẽ từ nhóm cổ phiếu Vingroup với kỳ vọng từ chính sách thúc đẩy kinh tế tư nhân. Hàng hóa công nghiệp và Dịch vụ Tài chính cũng tăng lần lượt 54,2% và 28,8% nhờ kết quả kinh doanh cải thiện và hưởng lợi từ chính sách kinh tế hỗ trợ tăng trưởng như chính sách tiền tệ và tài khóa mở rộng. Ngược lại, Công nghệ và Viễn thông là hai nhóm giảm mạnh nhất, lần lượt giảm 25,1% và 15,8%, chịu ảnh hưởng từ xu hướng giảm chung của nhóm ngành công nghệ trên toàn cầu khi các lo ngại về AI tạo ra mức độ cạnh tranh lớn hơn.

Tổng thể, năm 2025 là một năm bứt phá lịch sử của thị trường chứng khoán Việt Nam, được hỗ trợ bởi dòng tiền nội dồi dào, nền tảng kinh tế tăng trưởng vững chắc, lãi suất thấp, kỳ vọng nâng hạng và tăng trưởng áp đảo của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đặc biệt là nhóm cổ phiếu Vingroup.

*Ghi chú: Các số liệu nêu tại mục này được tổng hợp từ các nguồn sau đây: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bloomberg và Fiiipro. Do số liệu này được tổng hợp từ bên thứ ba, mặc dù chúng tôi thận trọng xem xét, thẩm định, đánh giá, chúng tôi không chịu trách nhiệm về những nội dung hay sai sót của những số liệu nêu trên.*

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

So với thời điểm thành lập quỹ, giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá trị tài sản ròng của Quỹ trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 31.12.2025 đã tăng tương ứng 454,12% và 318,49%.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	294.808.026.769	255.370.668.852	15,44
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	41.849	37.191	12,52

##### 4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	290	160.914,64	2,28
Từ 5.000 – dưới 10.000	14	96.705,75	1,37
Từ 10.000 – dưới 50.000	12	277.477,24	3,94
Từ 50.000 – dưới 500.000	3	248.840,19	3,53
Trên 500.000	2	6.260.696,79	88,87
<b>Tổng cộng</b>	<b>321</b>	<b>7.044.634,61</b>	<b>100,00</b>

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

##### Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Sang 2026, tăng trưởng thế giới dự báo 3,3%, tương đương mức tăng trưởng của năm 2025. Trong đó, tăng trưởng kinh tế Mỹ được kì vọng tăng trưởng 2,4%, được hỗ trợ bởi chính sách tài khóa và việc hạ lãi suất điều hành, trong khi tác động của các rào cản thương mại tăng cao dần suy giảm. Tại khu vực châu Âu, tăng trưởng dự kiến duy trì ổn định ở mức 1,3% trong năm 2026. Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, như Trung Quốc được dự báo tăng trưởng 4,5% trong năm 2026, trong khi tăng trưởng của Ấn Độ dự kiến khoảng 6,4% trong năm 2026.

##### Thương mại toàn cầu

Năm 2026, thương mại toàn cầu có thể có cả cơ hội và thách thức từ những thay đổi trong công nghệ tài chính cho thương mại và xu hướng thương mại điện tử. Chỉ báo tăng trưởng toàn cầu và PMI cải thiện từ nửa cuối 2025 gợi ý thương mại 2026 duy trì đà phục hồi. Dù rủi ro bảo hộ vẫn hiện hữu, Việt Nam vẫn hưởng lợi nhờ lợi thế thuế quan tương đối và mạng lưới FTA rộng, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng tiếp tục nâng vai trò Việt Nam trong các ngành điện tử, công nghiệp hỗ trợ.

##### Kinh tế Việt Nam

Năm 2026, kinh tế Việt Nam dự kiến tăng trưởng trong vùng 7,6%–8,5%, với động lực chính từ giải ngân đầu tư công, tăng trưởng tích cực của hoạt động sản xuất và nhu cầu tiêu dùng trong nước được hỗ trợ bởi du lịch tiếp tục phục hồi. Lạm phát dự kiến bình quân 2026 khoảng 3,5%–4,0%. Chính sách tài khóa và tiền tệ vẫn duy trì hỗ trợ phát triển kinh tế. Xuất nhập khẩu và vốn đầu tư nước ngoài (FDI) dự kiến vẫn tăng trưởng tích cực.

##### Đánh giá cơ hội đầu tư thị trường cổ phiếu 2026

Thị trường chứng khoán Việt Nam bước vào năm 2026 với sự lạc quan lớn, được củng cố bởi các nền tảng vĩ mô vững chắc, các chính sách hỗ trợ của Chính phủ cũng như triển vọng nâng hạng thị trường rõ rệt.

##### Các yếu tố vĩ mô hỗ trợ thị trường

##### Mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao

Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2026–2030 đạt mức 10% với mục tiêu quyết tâm chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, công nghệ và giá trị gia tăng cao.

##### Đẩy mạnh đầu tư công, cải cách khu vực kinh tế nhà nước và thúc đẩy khu vực tư nhân

Đầu tư công tiếp tục là động lực then chốt để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế khi Chính phủ đặt mục tiêu giải ngân đầu tư công trong năm đạt 995 ngàn tỷ, tăng hơn 30% so với mức giải ngân năm 2025. Bên cạnh đó, Nghị quyết 79-NQ/TW khẳng định vai trò nòng cốt của khu vực kinh tế nhà nước với mục tiêu hình thành các tập đoàn quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Song song đó, Chính phủ cũng vừa mới ban hành Nghị định 20/2026/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Nghị quyết 198/2025/QH15 đưa ra nhiều cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển khu vực kinh tế tư nhân và khởi nghiệp thông qua các chính sách miễn, giảm thuế đáng kể.

##### Tiêu dùng tiếp tục được thúc đẩy

Tiêu dùng tiếp tục là một trong những động lực tăng trưởng của nền kinh tế nhờ niềm tin được hồi phục, thu nhập khả dụng gia tăng và nhiều chính sách hỗ trợ của Chính phủ như hạ mức giảm trừ gia cảnh bản thân và người phụ thuộc, thay đổi khung thuế thu nhập cá nhân cũng như tiếp tục giảm thuế VAT.

# QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### Triển vọng nâng hạng thị trường và tính minh bạch

FTSE Russell dự kiến sẽ chính thức nâng hạng TTCK Việt Nam lên Thị trường mới nổi thứ cấp vào kỳ đánh giá tháng 9/2026 sau khi Việt Nam đáp ứng đủ về tiêu chí nhà môi giới toàn cầu. Việc nâng hạng này có thể thu hút dòng vốn lớn từ các nhà đầu tư nước ngoài ước tính hơn 1 tỷ USD từ các quỹ đầu tư ETF, chưa kể dòng vốn từ các quỹ đầu tư chủ động được kỳ vọng từ 4-5x dòng vốn bị động. Đối với MSCI, Việt Nam được kỳ vọng sẽ thỏa mãn các điều kiện để vào danh sách theo dõi năm 2027 và chính thức nâng hạng vào năm 2028.

Chính phủ cũng tiếp tục thực hiện các cải cách hạ tầng và minh bạch hóa thị trường trong năm 2026 giúp tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế cũng như gia tăng tính hấp dẫn của thị trường Việt Nam với các nhà đầu tư tổ chức và nước ngoài. Các cải cách lớn về hạ tầng thị trường được kỳ vọng sẽ bao gồm giao dịch xuyên trưa, thí điểm giao dịch trong ngày (T+0), rút ngắn chu kỳ thanh toán và phát triển các sản phẩm mới như vay/cho vay chứng khoán (SBL). Ngoài ra, các công ty niêm yết bắt buộc phải công bố thông tin bằng tiếng Anh kể từ năm 2026 cũng giúp nâng cao khả năng tiếp cận của nhà đầu tư ngoại và tính chuyên nghiệp của thị trường.

#### Định giá thị trường và triển vọng tăng trưởng lợi nhuận

Định giá thị trường vẫn còn ở mức hợp lý. Tính đến cuối tháng 1/2026, chỉ số P/E trailing 12 tháng của VN-Index ở mức 15,2 lần, xấp xỉ mức trung bình 10 năm (15,4 lần). Nếu loại trừ cổ phiếu VIC, mức P/E này chỉ còn khoảng 13,3 lần. So sánh với các thị trường trong khu vực như Ấn Độ (25,4x), Indonesia (20,8x), Trung Quốc (19,8x), Malaysia (16,6x), định giá của TTCK Việt Nam vẫn ở mức rất hấp dẫn.

Triển vọng lợi nhuận doanh nghiệp tiếp tục duy trì tích cực trong năm 2026 với mức lợi nhuận ròng dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 18%-20%. Với mức tăng trưởng này, chỉ số P/E dự phóng cho năm 2026 của thị trường sẽ giảm xuống còn khoảng 13,0x, thấp hơn mức trung bình 10 năm, duy trì nền định giá hợp lý để thu hút dòng vốn dài hạn.

Bên cạnh các yếu tố tích cực, cũng cần xem xét một số rủi ro có thể tác động tiêu cực đến thị trường trong năm 2026 như:

- Rủi ro thương mại toàn cầu khi xu hướng bảo hộ gia tăng và bất định về chính sách thuế quan của Mỹ dưới chính quyền Trump.
- Căng thẳng địa chính trị có thể đẩy giá dầu tăng mạnh, gây áp lực lạm phát và làm suy yếu triển vọng cắt giảm lãi suất của các ngân hàng trung ương.
- Áp lực tỷ giá khi lạm phát quay trở lại và dự trữ ngoại hối còn hạn chế, thu hẹp khả năng can thiệp của Ngân hàng Nhà nước.
- Rủi ro từ thị trường bất động sản do tín dụng bị kiểm soát chặt, lãi suất cho vay tăng cùng với lượng lớn trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn.

Triển vọng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2026 nhìn chung tích cực, dù vẫn chịu tác động từ biến động địa chính trị và thương mại toàn cầu. Sự kết hợp giữa nền tảng kinh tế ổn định, lợi nhuận doanh nghiệp tăng trưởng mạnh, định giá hợp lý và câu chuyện nâng hạng thị trường sẽ là những động lực chính đưa thị trường bước vào một chu kỳ tăng trưởng mới.

Trong bối cảnh đó, chiến lược đầu tư năm 2026 nên tập trung vào các doanh nghiệp có nền tảng cơ bản tốt, định giá hợp lý và câu chuyện tăng trưởng rõ ràng, đặc biệt là các nhóm hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của Chính phủ như đầu tư công, sự phục hồi của tiêu dùng nội địa và nâng hạng thị trường. Ngược lại, hạn chế tỷ trọng ở các doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài hoặc nhóm chịu tác động mạnh từ biến động thuế quan toàn cầu trong danh mục đầu tư.

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### **Đánh giá cơ hội đầu tư với thị trường trái phiếu 2026**

Bước sang năm 2026, thị trường trái phiếu Việt Nam được kỳ vọng tiếp tục phát triển tích cực, được thúc đẩy bởi nền tảng kinh tế vĩ mô tiếp tục cải thiện tốt, tăng trưởng kinh tế cao và chính sách tiền tệ, tài khóa phù hợp. Lãi suất trái phiếu Chính phủ được dự báo tiếp tục xu hướng tăng trong năm 2026. Nguồn cung trái phiếu Chính phủ trên thị trường sơ cấp cũng dự kiến tăng khoảng 30-35% theo kế hoạch phát hành mới từ Kho bạc Nhà nước. Song song với sự gia tăng nguồn cung trên thị trường sơ cấp, thanh khoản thị trường thứ cấp được dự báo duy trì xu hướng tích cực trong năm 2026.

Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng được dự báo tiếp tục phục hồi tích cực trong bối cảnh kinh tế vĩ mô thuận lợi. Nguồn cung phát hành mới trái phiếu doanh nghiệp được dự báo sẽ tăng khi nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Ngoài ra, nguồn cung trái phiếu doanh nghiệp phát hành mới được dự báo tiếp tục chủ yếu đến từ khối ngân hàng. Trong khi đó, lãi suất trái phiếu doanh nghiệp một số ngành có thể tiếp tục duy trì xu hướng tăng trong năm 2026.

Với triển vọng tích cực của kinh tế vĩ mô, thị trường trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2026, chiến lược đầu tư trái phiếu với nghiên cứu, đánh giá tín nhiệm trái phiếu, và lựa chọn trái phiếu doanh nghiệp tốt và phù hợp, sẽ giúp bảo vệ rủi ro và mang lại lợi nhuận phù hợp cho danh mục trái phiếu.

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC

##### 6.1 Thông tin về Ban Đại diện Quỹ, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ và Nhân sự Điều hành Quỹ

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Năm tham gia Công ty Quản lý Quỹ/Quỹ
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kiến trúc	2014
Lê Văn Bé	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kinh tế	2014
Đặng Thế Đức	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Luật	2014
Nguyễn Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	- Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của chương trình Pháp – Việt (CFVG) - Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	2025
Trần Thập Kiềm Quân	Trưởng Bộ phận Đầu tư Trái phiếu và Công cụ Thị trường Tiền tệ	- Cử nhân Kinh tế - Tài chính Ngân hàng - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA)	2006
Lương Thu Hương	Quản lý Cấp cao Bộ phận Đầu tư Cổ phiếu	- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA)	2021

##### 6.2 Thông tin khác

Trong báo cáo này, các chỉ tiêu không trình bày được hiểu là không áp dụng hoặc số dư bằng không.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



Nguyễn Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ” hoặc “ENF”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Nguyễn Thuý Linh**

**Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Vũ Minh Hiền**

**Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 17 đến trang 65.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”)**

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Trương Hoàng Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17697  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	<b>I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>38.925.327.465</b>	<b>43.976.256.562</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	3.354.886.350	3.832.989.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	3.483.302.142	2.947.518.635
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	29.191.833.266	22.877.482.912
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	2.895.305.707	14.318.266.015
10	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(720.840.187)</b>	<b>(501.208.779)</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(720.840.187)	(501.208.779)
20	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ</b>		<b>(5.463.811.129)</b>	<b>(5.106.091.103)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(4.054.584.596)	(3.650.051.345)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.6	(243.512.034)	(195.794.930)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(227.700.000)	(227.700.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(303.600.000)	(303.600.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư của Quỹ		(3.342.600)	2.577.236
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(200.311.499)	(218.540.064)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(298.760.400)	(380.982.000)
23	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>32.740.676.149</b>	<b>38.368.956.680</b>

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>32.740.676.149</u>	<u>38.368.956.680</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.10	29.845.370.442	24.050.690.665
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.10	2.895.305.707	14.318.266.015
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>32.740.676.149</u>	<u>38.368.956.680</u>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Nguyễn Thanh Phương Thảo**  
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập




Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Nguyễn Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền <i>Trong đó:</i>	6.1	52.932.631.215	30.177.034.748
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		41.729.184.518	13.195.006.235
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		11.203.446.697	16.982.028.513
120	2. Các khoản đầu tư thuần		242.877.028.569	225.368.705.321
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	242.877.028.569	225.368.705.321
130	3. Các khoản phải thu		5.670.215.629	695.721.923
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	5.117.866.182	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.4	552.349.447	695.721.923
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		552.349.447	695.721.923
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>301.479.875.413</b>	<b>256.241.461.992</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	5.693.463.968	-
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		8.781.689	238.054
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		693.276	172.171
316	6. Chi phí phải trả	6.6	174.600.000	174.600.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ ("CCQ")	6.7	36.275.000	104.500.000
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	6.7	236.961.277	119.717.222
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.8	445.073.434	395.565.693
320	10. Phải trả khác		76.000.000	76.000.000
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.671.848.644</b>	<b>870.793.140</b>

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CCQ	6.9	294.808.026.769	255.370.668.852
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		70.446.346.100	68.665.081.600
412	1.1. Vốn góp phát hành		112.703.164.400	109.755.220.800
413	1.2. Vốn góp mua lại		(42.256.818.300)	(41.090.139.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		8.044.016.884	3.128.599.616
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.10	216.317.663.785	183.576.987.636
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CCQ	6.9	<u>41.849</u>	<u>37.191</u>
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
004	4. Số lượng CCQ đang lưu hành	6.9	<u>7.044.634,61</u>	<u>6.866.508,16</u>

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

004	4. Số lượng CCQ đang lưu hành	6.9	<u>7.044.634,61</u>	<u>6.866.508,16</u>
-----	-------------------------------	-----	---------------------	---------------------

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
 Nguyễn Thanh Phương Thảo  
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
 Nguyễn Quốc Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	255.370.668.852	214.153.165.105
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	32.740.676.149	38.368.956.680
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	32.740.676.149	38.368.956.680
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ <i>Trong đó:</i>	6.696.681.768	2.848.547.067
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	11.373.249.340	5.871.110.923
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(4.676.567.572)	(3.022.563.856)
IV	NAV của Quỹ mở cuối năm	294.808.026.769	255.370.668.852
V	NAV trên một đơn vị CCQ tại cuối năm	41.849	37.191



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Nguyễn Thanh Phương Thảo**  
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Nguyễn Quốc Dũng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1	CTG	560.371	35.750	20.033.263.250	6,64
2	VIC	117.700	169.600	19.961.920.000	6,62
3	MBB	704.870	25.300	17.833.211.000	5,92
4	FPT	165.691	95.800	15.873.197.800	5,27
5	HPG	512.300	26.400	13.524.720.000	4,49
6	TCB	383.000	34.900	13.366.700.000	4,43
7	MWG	102.000	88.400	9.016.800.000	2,99
8	VHM	68.900	124.000	8.543.600.000	2,83
9	VNM	115.000	61.200	7.038.000.000	2,33
10	PNJ	63.600	97.000	6.169.200.000	2,05
11	ACB	251.022	24.000	6.024.528.000	2,00
12	GMD	95.933	61.000	5.851.913.000	1,94
13	VPB	204.000	28.650	5.844.600.000	1,94
14	HDB	177.675	29.700	5.276.947.500	1,75
15	STB	90.000	58.000	5.220.000.000	1,73
16	PHR	80.000	58.500	4.680.000.000	1,55
17	PC1	200.000	22.550	4.510.000.000	1,50
18	OCB	370.200	11.950	4.423.890.000	1,47
19	REE	65.090	61.000	3.970.490.000	1,32
20	KDH	100.100	31.500	3.153.150.000	1,05
21	SSI	102.000	30.250	3.085.500.000	1,02
22	DHC	90.000	33.350	3.001.500.000	1,00
23	PVT	160.000	18.400	2.944.000.000	0,98
24	IDC	80.000	36.400	2.912.000.000	0,97
25	MSN	36.000	77.000	2.772.000.000	0,92
26	NLG	90.800	30.450	2.764.860.000	0,92
27	HT1	155.700	16.500	2.569.050.000	0,85
28	MCH	11.000	222.000	2.442.000.000	0,81
29	PVS	50.932	34.300	1.746.967.600	0,58
30	ELC	70.100	24.600	1.724.460.000	0,57
31	VRE	30.000	33.650	1.009.500.000	0,33
32	VCI	21.800	35.300	769.540.000	0,26
				<b>208.057.508.150</b>	<b>69,01</b>
<b>II</b>	<b>Chứng khoán khác</b>				
1	MIRSSI251	102.000	3.050	<b>311.100.000</b>	<b>0,10</b>

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM


Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**  
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
<b>III</b>	<b>Các tài sản khác</b>		
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	552.349.447	0,18
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	34.508.420.419	11,45
3	Tiền bán chứng khoán chờ thu	5.117.866.182	1,70
		<b>40.178.636.048</b>	<b>13,33</b>
<b>IV</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b>		
1	Tiền gửi ngân hàng	41.729.184.518	13,84
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	11.203.446.697	3,72
		<b>52.932.631.215</b>	<b>17,56</b>
<b>V</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<b>301.479.875.413</b>	<b>100,00</b>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Nguyễn Thanh Phương Thảo**  
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Nguyễn Quốc Dũng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		32.740.676.149	38.368.956.680
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(2.895.305.707)	(14.310.266.015)
03	Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(2.895.305.707)	(14.318.266.015)
04	Chi phí trích trước	5.4	-	8.000.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		<b>29.845.370.442</b>	<b>24.058.690.665</b>
20	Tăng các khoản đầu tư		(14.613.017.541)	(37.210.394.012)
06	Tăng các khoản phải thu từ các khoản đầu tư đã bán nhưng chưa được thanh toán		(5.117.866.182)	-
07	Giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		143.372.476	221.686.360
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		5.693.463.968	(3.837.287.311)
11	Tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		8.543.635	185.554
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		521.105	172.171
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ		(68.225.000)	104.500.000
15	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ		117.244.055	3.042.730
16	Tăng phải trả khác		-	76.000.000
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		49.507.741	83.855.114
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>16.058.914.699</b>	<b>(16.499.548.729)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành CCQ	6.9	11.373.249.340	5.871.110.923
32	2. Tiền chi mua lại CCQ	6.9	(4.676.567.572)	(3.022.563.856)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>6.696.681.768</b>	<b>2.848.547.067</b>
40	<b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>22.755.596.467</b>	<b>(13.651.001.662)</b>

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM


Mẫu số B 05 – QM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>6.1</b>	<b>30.177.034.748</b>	<b>43.828.036.410</b>
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		30.072.534.748	43.828.036.410
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ		104.500.000	-
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>6.1</b>	<b>52.932.631.215</b>	<b>30.177.034.748</b>
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		52.909.956.215	30.072.534.748
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ		22.675.000	104.500.000
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>22.755.596.467</b>	<b>(13.651.001.662)</b>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Nguyễn Thanh Phương Thảo**  
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Nguyễn Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

**1.1 Giấy Chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 09/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam tương đương với 5.320.340,67 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 25 tháng 04 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 CCQ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/CCQ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng ngày 25 tháng 3 năm 2014 là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.9.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

NAV của Quỹ được xác định hai lần mỗi tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày nghỉ lễ thì việc xác định NAV của Quỹ vẫn được đảm bảo thực hiện tối thiểu một lần trong một tuần theo thông báo tại từng thời điểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Phương pháp xác định NAV của Quỹ***

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

NAV trên một CCQ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán (đến 1 Đồng Việt Nam). Phần dư phát sinh từ việc làm tròn NAV trên mỗi CCQ được hạch toán vào Quỹ.

***Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ***

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>1</b>	<b>Tiền, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ</b>	
1.1	Tiền Đồng Việt Nam ("VND")	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
1.2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
1.3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
1.4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
1.5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ ("BĐĐQ") quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>2</b>	<b>Trái phiếu</b>	
2.1	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch Chứng khoán.</li> <li>- Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>• Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá;</li> <li>• Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;</li> <li>• Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>• Giá mua cộng lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>2</b>	<b>Trái phiếu (tiếp theo)</b>	
2.2	Trái phiếu chưa niêm yết	<p>- Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.</p> <p>- Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá;</li> <li>• Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;</li> <li>• Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>• Giá mua cộng lãi lũy kế.</li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu</b>	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản;</li> <li>• Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;</li> <li>• Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; hoặc</li> <li>• Giá mua.</li> </ul> </li> </ul>
3.2	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ;</li> <li>- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;</li> <li>- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; hoặc</li> <li>- Giá mua.</li> </ul>
3.3	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>Là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp đã được BDDQ chấp thuận.</li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu (tiếp theo)</b>	
3.4	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>- Cổ phiếu chưa niêm yết được mua thông qua đấu thầu tại các đợt phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng: cổ phiếu được định giá tại giá đấu thành công bình quân cho đến khi có báo giá thị trường như để cập tại điều dưới đây. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ;</p> <p>- Các loại cổ phần/phần góp vốn khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ba (3) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giá mua/Giá trị vốn góp;</li> <li>• Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;</li> <li>• Giá xác định theo phương pháp được BĐDQ chấp thuận.</li> </ul>
<b>4</b>	<b>Chứng khoán phái sinh niêm yết</b>	
4.1	Chứng khoán phái sinh niêm yết	<p>- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.</p> <p>- Trong trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.</p>
4.2	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có báo giá thị trường	Giá xác định theo phương pháp đã được BĐDQ chấp thuận.
<b>5</b>	<b>Các tài sản khác được phép đầu tư:</b> Giá xác định theo phương pháp định giá được BĐDQ của Quỹ phê duyệt.	

Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Tần suất giao dịch CCQ***

Tần suất giao dịch CCQ là hai lần mỗi tuần vào các ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ, tết thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong những ngày đó.

***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

***Hạn chế đầu tư***

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam và cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

- f. Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h. Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- i. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm; và
- j. Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Ngoại trừ quy định tại các điểm g, h, i, j, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày của báo cáo tài chính.

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

***Đánh giá lại***

***(a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; hoặc
- Giá mua.

***(b) Trái phiếu niêm yết***

Các trái phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

***(b) Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)***

- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi Ban Đại diện Quỹ;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

Lãi dự thu lũy kế của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính.

***(c) Tiền gửi có kỳ hạn***

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi dự thu lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Lãi dự thu lũy kế của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành hoặc mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

*Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 (“Nghị định 320/2025/NĐ-CP”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế TNDN, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư đối với phần lợi tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối

*Giao dịch mua lại CCQ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TTBTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành được thay thế một phần bởi quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 1 tháng 7 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan của luật này. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TTBTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối**

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới hàng thập phân thứ hai (2) (số thứ hai sau dấu phẩy).

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với CCQ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với CCQ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV/CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)**

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**4.8 Doanh thu và thu nhập**

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.11 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

*(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

*(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Quỹ đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và chứng khoán được phát hành bởi các công ty được thành lập, hoặc niêm yết, hoặc hoạt động chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý.

**4.12 Số liệu bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP**

**5.1 Cổ tức được chia**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Cổ tức đã nhận	3.354.886.350	3.832.989.000

**5.2 Tiền lãi được nhận**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tiền lãi đã nhận	2.930.952.695	2.251.796.712
Dự thu tiền lãi	552.349.447	695.721.923
	<b>3.483.302.142</b>	<b>2.947.518.635</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.3 Lãi bán các khoản đầu tư**

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31.12.2025 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]		
Cổ phiếu niêm yết	283.058.764.000	253.866.930.734	29.191.833.266	116.800.509.988	22.877.482.912

**5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 31.12.2025 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện tại chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Cổ phiếu niêm yết	162.307.081.989	208.057.508.150	45.750.426.161	43.292.514.877	2.457.911.284
Quyền chọn mua cổ phiếu niêm yết	-	311.100.000	311.100.000	-	311.100.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(126.294.423)	126.294.423
	<b>162.307.081.989</b>	<b>208.368.608.150</b>	<b>46.061.526.161</b>	<b>43.166.220.454</b>	<b>2.895.305.707</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	357.445.861	250.673.145
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	361.339.002	249.199.392
Chi phí thanh toán bù trừ	2.055.324	1.336.242
	<u>720.840.187</u>	<u>501.208.779</u>

**5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	139.091.014	138.000.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	87.805.000	43.250.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSDC	16.616.020	14.544.930
	<u>243.512.034</u>	<u>195.794.930</u>

**5.7 Chi phí hoạt động khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	288.000.000	288.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	3.260.400	9.482.000
Phí quản lý Quỹ thanh toán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.500.000
Phí công tác, hợp Ban Đại diện Quỹ	-	76.000.000
	<u>298.760.400</u>	<u>380.982.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</b>		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	41.706.509.518	13.090.506.235
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ	22.675.000	104.500.000
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.125.315.492	5.079.649.197
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	5.078.131.205	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	11.902.379.316
	<b>52.932.631.215</b>	<b>30.177.034.748</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam. Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	162.307.081.989	46.796.282.716	(1.045.856.555)	208.057.508.150
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	34.508.420.419	-	-	34.508.420.419
Quyền mua cổ phiếu niêm yết	-	311.100.000	-	311.100.000
	<b>196.815.502.408</b>	<b>47.107.382.716</b>	<b>(1.045.856.555)</b>	<b>242.877.028.569</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	135.991.622.723	45.080.183.533	(1.787.668.656)	179.284.137.600
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	34.228.162.144	-	-	34.228.162.144
Trái phiếu niêm yết	11.982.700.000	-	(126.294.423)	11.856.405.577
	<b>182.202.484.867</b>	<b>45.080.183.533</b>	<b>(1.913.963.079)</b>	<b>225.368.705.321</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư**

Phải thu về bán các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải thu về bán chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	552.349.447	511.992.661
Phải thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	183.729.262
	<u>552.349.447</u>	<u>695.721.923</u>

**6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư**

Các khoản phải trả mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.6 Chi phí phải trả**

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phí kiểm toán	102.600.000	102.600.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	72.000.000	72.000.000
	<u>174.600.000</u>	<u>174.600.000</u>

**6.7 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.8 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ**

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	370.948.434	322.490.693
<b>Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký</b>		
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.975.000	18.975.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	11.500.000	11.500.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	7.350.000	6.300.000
	<u>37.825.000</u>	<u>36.775.000</u>
<b>Phải trả cho Dịch vụ quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng</b>		
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>36.300.000</u>	<u>36.300.000</u>
	<u><u>445.073.434</u></u>	<u><u>395.565.693</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.9 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2024	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2025
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	10.975.522,08	294.794,36	11.270.316,44
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	109.755.220.800	2.947.943.600	112.703.164.400
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	29.531.449.257	8.425.305.740	37.956.754.997
<b>Tổng giá trị phát hành CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>139.286.670.057</b>	<b>11.373.249.340</b>	<b>150.659.919.397</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(4.109.013,92)	(116.667,91)	(4.225.681,83)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(41.090.139.200)	(1.166.679.100)	(42.256.818.300)
Chiết khấu vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(26.402.849.641)	(3.509.888.472)	(29.912.738.113)
<b>Tổng giá trị mua lại CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>(67.492.988.841)</b>	<b>(4.676.567.572)</b>	<b>(72.169.556.413)</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>71.793.681.216</b>	<b>6.696.681.768</b>	<b>78.490.362.984</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	183.576.987.636	32.740.676.149	216.317.663.785
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>255.370.668.852</b>	<b>39.437.357.917</b>	<b>294.808.026.769</b>
<b>Số lượng CCQ hiện hành</b>	<b>CCQ</b>	<b>6.866.508,16</b>	<b>178.126,45</b>	<b>7.044.634,61</b>
<b>NAV hiện hành/1 CCQ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>37.191</b>		<b>41.849</b>

**6.10 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	140.410.767.182	29.845.370.442	170.256.137.624
Lợi nhuận chưa thực hiện	43.166.220.454	2.895.305.707	46.061.526.161
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>183.576.987.636</b>	<b>32.740.676.149</b>	<b>216.317.663.785</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**  
(tiếp theo)

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2024	255.370.668.852	6.866.508,16	37.191	-
2	02/01/2025	255.814.328.271	6.866.508,16	37.255	64
3	07/01/2025	251.664.912.296	6.869.958,48	36.633	(622)
4	09/01/2025	251.209.178.082	6.869.991,59	36.566	(67)
5	14/01/2025	249.074.028.245	6.870.322,68	36.254	(312)
6	16/01/2025	250.814.083.376	6.873.599,76	36.489	235
7	21/01/2025	252.400.021.402	6.875.431,39	36.710	221
8	23/01/2025	255.192.702.965	6.875.773,41	37.115	405
9	31/01/2025	255.124.737.285	6.876.177,06	37.103	(12)
10	04/02/2025	255.145.927.153	6.876.177,06	37.106	3
11	06/02/2025	255.736.749.218	6.876.924,16	37.188	82
12	11/02/2025	255.723.093.731	6.877.222,03	37.184	(4)
13	13/02/2025	255.286.836.350	6.876.629,61	37.124	(60)
14	18/02/2025	255.354.945.045	6.877.064,43	37.131	7
15	20/02/2025	257.695.353.003	6.875.455,76	37.480	349
16	25/02/2025	259.329.075.523	6.877.206,97	37.708	228
17	27/02/2025	260.771.485.300	6.877.192,17	37.918	210
18	28/02/2025	259.890.642.087	6.877.404,84	37.789	(129)
19	04/03/2025	261.309.239.959	6.877.404,84	37.995	206
20	06/03/2025	262.240.489.573	6.874.126,35	38.149	154
21	11/03/2025	263.260.072.561	6.875.585,07	38.289	140
22	13/03/2025	260.619.836.213	6.882.308,73	37.868	(421)
23	18/03/2025	259.475.101.064	6.882.500,95	37.701	(167)
24	20/03/2025	258.292.518.783	6.883.103,81	37.526	(175)
25	25/03/2025	258.817.159.878	6.884.316,27	37.595	69
26	27/03/2025	256.857.736.608	6.875.481,08	37.359	(236)
27	31/03/2025	254.695.857.039	6.875.656,60	37.043	(316)
28	01/04/2025	255.893.915.489	6.875.656,60	37.217	174
29	03/04/2025	243.557.233.534	6.877.019,99	35.416	(1.801)
30	08/04/2025	230.605.967.495	6.901.027,99	33.416	(2.000)
31	10/04/2025	233.644.916.754	6.909.165,20	33.817	401
32	15/04/2025	239.985.508.744	6.913.889,67	34.711	894
33	17/04/2025	237.931.714.026	6.916.862,24	34.399	(312)
34	22/04/2025	237.352.894.826	6.919.313,34	34.303	(96)
35	24/04/2025	239.275.270.258	6.921.205,75	34.571	268
36	30/04/2025	239.261.488.890	6.922.174,10	34.565	(6)
37	06/05/2025	240.180.731.968	6.922.174,10	34.697	132
38	08/05/2025	242.091.921.348	6.925.588,84	34.956	259
39	13/05/2025	246.340.915.534	6.926.257,59	35.566	610

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ	
				tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
					Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
40	15/05/2025	249.239.677.138	6.926.926,19	35.981	415
41	20/05/2025	247.933.698.392	6.927.344,61	35.791	(190)
42	22/05/2025	246.823.076.730	6.928.910,00	35.622	(169)
43	27/05/2025	250.151.916.754	6.929.218,86	36.101	479
44	29/05/2025	249.730.223.355	6.930.719,47	36.032	(69)
45	31/05/2025	248.302.601.874	6.931.382,24	35.823	(209)
46	03/06/2025	250.947.776.050	6.931.382,24	36.205	382
47	05/06/2025	251.096.243.192	6.932.162,58	36.222	17
48	10/06/2025	249.100.695.090	6.932.624,36	35.932	(290)
49	12/06/2025	251.785.217.944	6.933.113,01	36.316	384
50	17/06/2025	255.636.278.454	6.933.390,44	36.870	554
51	19/06/2025	256.252.473.807	6.933.764,68	36.957	87
52	24/06/2025	256.891.242.639	6.933.666,22	37.050	93
53	26/06/2025	259.077.091.557	6.987.709,36	37.076	26
54	30/06/2025	260.041.084.413	6.988.197,66	37.211	135
55	01/07/2025	259.847.599.843	6.988.197,66	37.184	(27)
56	03/07/2025	261.268.970.538	6.988.513,81	37.385	201
57	08/07/2025	266.290.121.911	6.987.440,40	38.110	725
58	10/07/2025	267.786.917.460	6.989.126,43	38.315	205
59	15/07/2025	270.011.037.701	7.015.395,36	38.488	173
60	17/07/2025	271.593.255.611	7.012.082,01	38.732	244
61	22/07/2025	274.223.693.045	7.012.082,09	39.099	367
62	24/07/2025	276.582.375.997	7.013.934,22	39.433	334
63	29/07/2025	271.433.130.309	7.012.726,08	38.706	(727)
64	31/07/2025	274.075.007.095	7.013.752,34	39.077	371
65	05/08/2025	279.353.884.309	7.013.751,50	39.829	752
66	07/08/2025	286.235.694.848	7.014.592,52	40.806	977
67	12/08/2025	290.710.603.829	7.014.917,17	41.442	636
68	14/08/2025	297.503.581.110	7.014.234,94	42.414	972
69	19/08/2025	297.824.063.857	7.017.772,69	42.439	25
70	21/08/2025	302.077.307.617	7.029.112,13	42.975	536
71	26/08/2025	297.863.249.763	7.033.191,24	42.351	(624)
72	28/08/2025	301.113.326.977	7.036.454,34	42.793	442
73	31/08/2025	303.349.295.015	7.060.468,40	42.964	171
74	02/09/2025	303.337.051.408	7.060.468,40	42.963	(1)
75	04/09/2025	306.956.883.195	7.061.215,52	43.471	508
76	09/09/2025	297.714.793.067	7.059.149,22	42.174	(1.297)
77	11/09/2025	298.914.535.922	7.049.078,08	42.405	231
78	16/09/2025	302.831.467.519	7.052.428,52	42.940	535
79	18/09/2025	299.168.759.298	7.052.923,32	42.418	(522)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
80	23/09/2025	294.429.251.387	7.053.308,23	41.743	(675)
81	25/09/2025	297.883.881.923	7.053.643,94	42.231	488
82	30/09/2025	294.047.404.660	7.053.476,87	41.688	(543)
83	02/10/2025	294.187.210.038	7.054.922,64	41.700	12
84	07/10/2025	296.611.628.472	7.055.032,19	42.043	343
85	09/10/2025	299.994.954.952	7.055.442,03	42.520	477
86	14/10/2025	301.008.690.519	7.056.242,84	42.658	138
87	16/10/2025	301.378.596.605	7.056.892,15	42.707	49
88	21/10/2025	289.121.228.566	7.057.594,62	40.966	(1.741)
89	23/10/2025	291.549.048.666	7.065.779,98	41.262	296
90	28/10/2025	290.548.350.321	7.066.722,49	41.115	(147)
91	30/10/2025	290.258.538.920	7.058.948,47	41.119	4
92	31/10/2025	287.078.473.438	7.060.028,87	40.663	(456)
93	04/11/2025	288.213.188.105	7.060.028,87	40.823	160
94	06/11/2025	285.643.853.290	7.060.642,09	40.456	(367)
95	11/11/2025	280.210.784.080	7.061.540,13	39.681	(775)
96	13/11/2025	284.084.651.444	7.061.897,43	40.228	547
97	18/11/2025	287.483.035.010	7.062.586,75	40.705	477
98	20/11/2025	285.578.482.299	7.047.685,03	40.521	(184)
99	25/11/2025	284.263.780.244	7.048.501,27	40.330	(191)
100	27/11/2025	287.401.112.516	7.051.517,95	40.757	427
101	30/11/2025	287.901.143.995	7.052.662,42	40.822	65
102	02/12/2025	289.350.491.668	7.052.662,42	41.027	205
103	04/12/2025	294.552.541.132	7.053.827,75	41.758	731
104	09/12/2025	292.442.082.474	7.052.546,84	41.466	(292)
105	11/12/2025	288.031.287.935	7.045.954,53	40.879	(587)
106	16/12/2025	287.082.918.452	7.044.973,20	40.750	(129)
107	18/12/2025	286.082.530.625	7.047.161,78	40.595	(155)
108	23/12/2025	293.564.269.206	7.047.287,72	41.656	1.061
109	25/12/2025	290.402.730.905	7.046.678,52	41.211	(445)
110	30/12/2025	293.532.883.185	7.047.202,96	41.652	441
111	31/12/2025	294.808.026.769	7.044.634,61	41.849	197
<b>NAV bình quân trong năm</b>				<b>270.253.562.162</b>	
<b>Biến động NAV/CCQ trong năm - mức cao nhất</b>				<b>(2.000)</b>	
<b>Biến động NAV/CCQ trong năm - mức thấp nhất</b>				<b>(1)</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2023	214.153.165.105	6.786.354,47	31.556	-
2	02/01/2024	214.251.464.640	6.786.354,47	31.571	15
3	04/01/2024	217.941.207.286	6.786.104,47	32.116	545
4	09/01/2024	219.151.030.889	6.786.337,29	32.293	177
5	11/01/2024	218.846.324.937	6.783.565,18	32.261	(32)
6	16/01/2024	219.807.901.575	6.784.106,00	32.400	139
7	18/01/2024	220.376.113.949	6.790.496,97	32.454	54
8	23/01/2024	221.944.632.474	6.790.727,37	32.683	229
9	25/01/2024	221.056.635.954	6.790.333,12	32.555	(128)
10	30/01/2024	223.842.330.957	6.790.354,24	32.965	410
11	31/01/2024	221.952.309.303	6.790.617,16	32.685	(280)
12	01/02/2024	225.416.392.053	6.790.617,16	33.195	510
13	06/02/2024	231.070.703.480	6.791.383,02	34.024	829
14	15/02/2024	233.009.384.909	6.790.618,38	34.313	289
15	20/02/2024	233.882.172.862	6.792.419,85	34.433	120
16	22/02/2024	234.613.566.828	6.794.061,38	34.532	99
17	27/02/2024	237.866.506.671	6.796.803,76	34.997	465
18	29/02/2024	238.195.039.816	6.797.791,66	35.040	43
19	05/03/2024	240.735.756.192	6.798.015,97	35.413	373
20	07/03/2024	239.330.446.762	6.799.254,20	35.200	(213)
21	12/03/2024	236.658.021.498	6.799.297,09	34.806	(394)
22	14/03/2024	240.398.810.060	6.797.207,61	35.367	561
23	19/03/2024	235.454.262.280	6.797.672,74	34.637	(730)
24	21/03/2024	242.147.543.032	6.799.962,97	35.610	973
25	26/03/2024	242.620.807.700	6.796.864,75	35.696	86
26	28/03/2024	244.897.374.718	6.797.716,61	36.026	330
27	31/03/2024	244.238.084.433	6.797.924,16	35.928	(98)
28	02/04/2024	244.426.111.159	6.797.924,16	35.956	28
29	04/04/2024	238.971.764.717	6.798.478,72	35.151	(805)
30	09/04/2024	237.921.710.726	6.799.825,97	34.989	(162)
31	11/04/2024	237.076.637.141	6.803.131,32	34.848	(141)
32	16/04/2024	233.319.783.827	6.805.062,46	34.286	(562)
33	18/04/2024	230.063.593.291	6.805.353,24	33.806	(480)
34	23/04/2024	226.576.822.875	6.805.574,42	33.293	(513)
35	25/04/2024	232.880.102.712	6.805.262,75	34.221	928
36	30/04/2024	233.136.988.712	6.807.957,64	34.245	24
37	02/05/2024	235.251.404.415	6.807.957,64	34.555	310
38	07/05/2024	239.989.031.387	6.808.174,03	35.250	695
39	09/05/2024	240.877.280.983	6.809.278,89	35.375	125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
			Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	
40	14/05/2024	240.944.094.196	6.810.037,12	35.381	6
41	16/05/2024	245.518.543.144	6.810.599,14	36.049	668
42	21/05/2024	246.963.544.576	6.810.706,56	36.261	212
43	23/05/2024	247.625.422.052	6.812.650,79	36.348	87
44	28/05/2024	246.972.613.377	6.813.405,08	36.248	(100)
45	30/05/2024	244.704.934.107	6.815.257,91	35.905	(343)
46	31/05/2024	244.685.115.540	6.815.404,70	35.902	(3)
47	04/06/2024	248.420.534.447	6.815.404,70	36.450	548
48	06/06/2024	248.256.644.165	6.819.892,07	36.402	(48)
49	11/06/2024	250.593.473.584	6.820.152,25	36.743	341
50	13/06/2024	253.963.796.994	6.819.205,99	37.242	499
51	18/06/2024	250.339.634.203	6.821.981,01	36.696	(546)
52	20/06/2024	252.390.974.720	6.821.880,54	36.997	301
53	25/06/2024	247.539.688.047	6.817.017,68	36.312	(685)
54	27/06/2024	248.372.964.685	6.817.639,47	36.431	119
55	30/06/2024	245.435.006.190	6.818.392,05	35.996	(435)
56	02/07/2024	247.500.425.205	6.818.392,05	36.299	303
57	04/07/2024	249.990.120.407	6.818.679,71	36.663	364
58	09/07/2024	254.982.783.806	6.821.059,14	37.382	719
59	11/07/2024	253.098.310.085	6.822.044,31	37.100	(282)
60	16/07/2024	252.762.147.634	6.823.663,99	37.042	(58)
61	18/07/2024	251.494.596.311	6.822.818,12	36.861	(181)
62	23/07/2024	244.687.855.328	6.823.050,82	35.862	(999)
63	25/07/2024	244.760.634.742	6.823.285,81	35.871	9
64	30/07/2024	247.941.437.087	6.823.686,09	36.335	464
65	31/07/2024	247.426.324.975	6.825.012,92	36.253	(82)
66	01/08/2024	242.674.078.143	6.825.012,92	35.557	(696)
67	06/08/2024	240.360.565.858	6.824.868,10	35.218	(339)
68	08/08/2024	239.717.983.739	6.832.780,56	35.084	(134)
69	13/08/2024	245.139.767.253	6.832.830,93	35.877	793
70	15/08/2024	243.968.896.435	6.833.517,39	35.702	(175)
71	20/08/2024	250.655.317.835	6.833.773,97	36.679	977
72	22/08/2024	251.837.010.836	6.833.636,35	36.853	174
73	27/08/2024	250.739.183.293	6.834.172,10	36.689	(164)
74	29/08/2024	251.192.480.756	6.833.460,19	36.759	70
75	31/08/2024	251.560.932.196	6.833.270,90	36.814	55
76	03/09/2024	251.544.971.411	6.833.270,90	36.812	(2)
77	05/09/2024	248.117.490.708	6.833.270,90	36.310	(502)
78	10/09/2024	247.374.116.364	6.833.752,74	36.199	(111)
79	12/09/2024	248.590.743.326	6.835.330,49	36.369	170

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
80	17/09/2024	248.952.670.767	6.837.253,59	36.411	42
81	19/09/2024	251.176.156.835	6.840.550,59	36.719	308
82	24/09/2024	252.742.394.395	6.842.241,20	36.939	220
83	26/09/2024	253.880.956.512	6.839.686,00	37.119	180
84	30/09/2024	253.643.047.224	6.839.968,68	37.082	(37)
85	01/10/2024	253.673.740.731	6.839.968,68	37.087	5
86	03/10/2024	251.848.912.352	6.842.861,37	36.805	(282)
87	08/10/2024	251.333.109.125	6.843.547,82	36.726	(79)
88	10/10/2024	254.078.972.434	6.823.311,82	37.237	511
89	15/10/2024	251.685.665.523	6.814.361,96	36.935	(302)
90	17/10/2024	252.237.544.347	6.819.099,17	36.990	55
91	22/10/2024	247.728.953.260	6.819.909,17	36.324	(666)
92	24/10/2024	246.642.533.102	6.821.255,13	36.158	(166)
93	29/10/2024	248.594.164.304	6.821.473,84	36.443	285
94	31/10/2024	249.826.626.808	6.833.872,80	36.557	114
95	05/11/2024	246.741.715.909	6.835.120,43	36.099	(458)
96	07/11/2024	249.778.043.018	6.837.194,06	36.532	433
97	12/11/2024	248.773.413.349	6.841.052,80	36.365	(167)
98	14/11/2024	245.997.750.459	6.843.041,50	35.949	(416)
99	19/11/2024	240.868.105.338	6.845.588,85	35.186	(763)
100	21/11/2024	245.527.498.584	6.847.352,32	35.857	671
101	26/11/2024	247.474.447.028	6.850.622,96	36.124	267
102	28/11/2024	248.141.530.443	6.853.548,71	36.206	82
103	30/11/2024	250.299.512.247	6.855.309,13	36.512	306
104	03/12/2024	250.423.663.778	6.855.309,13	36.530	18
105	05/12/2024	254.112.688.456	6.856.962,49	37.059	529
106	10/12/2024	254.562.421.444	6.860.212,08	37.107	48
107	12/12/2024	253.880.583.156	6.862.021,33	36.998	(109)
108	17/12/2024	252.789.035.882	6.860.536,13	36.847	(151)
109	19/12/2024	252.880.872.954	6.862.636,37	36.849	2
110	24/12/2024	253.765.295.203	6.863.645,22	36.972	123
111	26/12/2024	255.902.063.174	6.864.340,51	37.280	308
112	31/12/2024	255.370.668.852	6.866.508,16	37.191	(89)
<b>NAV bình quân trong năm</b>				<b>243.289.419.747</b>	
<b>Biến động NAV/CCQ trong năm - mức cao nhất</b>				<b>(999)</b>	
<b>Biến động NAV/CCQ trong năm - mức thấp nhất</b>				<b>2</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí quản lý Quỹ	4.054.584.596	3.650.051.345

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Bất kỳ thay đổi của tỷ lệ phí quản lý Quỹ phải được phê duyệt trong Đại hội Nhà đầu tư nhằm đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 (“Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
<b>Phí trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ</b>		
Phí giám sát Quỹ	227.700.000	227.700.000
<b>Phí trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán</b>		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6)	139.091.014	138.000.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.6)	87.805.000	43.250.000
	226.896.014	181.250.000
<b>Phí trả cho dịch vụ quản trị Quỹ và thanh toán</b>		
Phí quản trị Quỹ	303.600.000	303.600.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	3.260.400	9.482.000
	306.860.400	313.082.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

*(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)  
("Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ") (tiếp theo)*

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ hải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí tối đa như sau:

- Phí giám sát tối đa là 0,02% NAV/năm, tối thiểu 17.250.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) mỗi tháng.
- Phí lưu ký tối đa là 0,045% NAV/năm, tối thiểu 11.500.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) mỗi tháng.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ tối đa là 0,025% NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) mỗi tháng.

*(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	288.000.000	288.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày cuối năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments</b>		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)	370.948.434	322.490.693
<b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	41.706.509.518	13.090.506.235
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)	25.300.000	25.300.000
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)	18.975.000	18.975.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.8)	11.500.000	11.500.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.8)	7.350.000	6.300.000
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.6)	72.000.000	72.000.000

**Tỷ lệ chứng chỉ quỹ mà các bên liên quan nắm giữ**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày	
		31.12.2025 (%)	31.12.2024 (%)
Eastspring Investments (Hong Kong) Limited	Cùng thuộc Tập đoàn Eastspring Investments	74,68	76,61
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	14,20	14,56
Trần Thập Kiều Quân	Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ	0,06	0,07
Phương Tiến Minh	Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty Quản lý Quỹ	-	0,31
		<u>88,94</u>	<u>91,55</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,50	1,50
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,17	0,17
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm (%)	0,16	0,19
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,07	0,09
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,11	0,12
6	Tỷ lệ chi phí/NAV trung bình trong năm (%)	2,29	2,32
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	104,21	72,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	6.866.508,16	6.786.354,47
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	68.665.081.600	67.863.544.700
<b>2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	294.794,36	163.502,88
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	2.947.943.600	1.635.028.800
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(116.667,91)	(83.349,19)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(1.166.679.100)	(833.491.900)
<b>3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	7.044.634,61	6.866.508,16
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	70.446.346.100	68.665.081.600
<b>4 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)</b>	<b>88,94</b>	<b>91,55</b>
<b>5 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)</b>	<b>94,85</b>	<b>96,05</b>
<b>6 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)</b>	<b>74,71</b>	<b>76,64</b>
<b>7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm</b>	<b>321</b>	<b>275</b>
<b>8 NAV/CCQ cuối năm (VND)</b>	<b>41.849</b>	<b>37.191</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng khoán khác. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người Điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, các đối tác và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá là thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và trái phiếu niêm yết của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

*Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro giá thị trường (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 20.805.750.815 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.114.054.318 Đồng Việt Nam).

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác; và
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt như sau:

	Giá trị trước đánh giá lại		Giá trị hợp lý (*)	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	52.932.631.215	30.177.034.748	52.932.631.215	30.177.034.748
Các khoản đầu tư thuần	196.815.502.408	182.202.484.867	242.877.028.569	225.368.705.321
- Cổ phiếu niêm yết	162.307.081.989	135.991.622.723	208.057.508.150	179.284.137.600
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	34.508.420.419	34.228.162.144	34.508.420.419	34.228.162.144
- Quyền chọn mua cổ phiếu niêm yết	-	-	311.100.000	-
- Trái phiếu niêm yết	-	11.982.700.000	-	11.856.405.577
Phải thu về bán các khoản đầu tư	5.117.866.182	-	5.117.866.182	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	552.349.447	695.721.923	552.349.447	695.721.923
- Phải thu tiền lãi tiền gửi	552.349.447	511.992.661	552.349.447	511.992.661
- Phải thu tiền lãi cổ tức ròng	-	183.729.262	-	183.729.262
<b>Tổng cộng</b>	<b>255.418.349.252</b>	<b>213.075.241.538</b>	<b>301.479.875.413</b>	<b>256.241.461.992</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	5.693.463.968	-	5.693.463.968	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối				
CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	8.781.689	238.054	8.781.689	238.054
Chi phí phải trả	174.600.000	174.600.000	174.600.000	174.600.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	36.275.000	104.500.000	36.275.000	104.500.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	236.961.277	119.717.222	236.961.277	119.717.222
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	445.073.434	395.565.693	445.073.434	395.565.693
Phải trả khác	76.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.671.155.368</b>	<b>870.620.969</b>	<b>6.671.155.368</b>	<b>870.620.969</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ cũng là giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025  
(tiếp theo)**

**11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2026.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring  
Investments  
**Nguyễn Thanh Phương Thảo**  
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring  
Investments  
**Nguyễn Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc

